



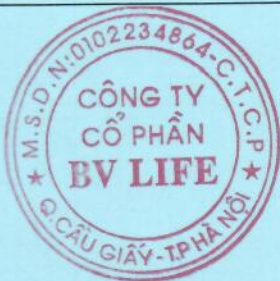
CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.bvlife.com.vn



TRẦN
HẢI YẾN

Digitally signed by TRẦN HẢI YẾN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, O=CÁI GIẤY,
OU=CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ
THƯƠNG MẠI VINACOMEX, T=Thành viên
Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc,
CN=TRẦN HẢI YẾN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:
001176022210
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.01.20 17:39+07'00'
Font: PDF Reader Version: 11.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)

Hà Nội, tháng 01 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.519.185.320	53.290.035.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 V.1		2.028.260.488	31.997.754.157
1. Tiền	111		2.028.260.488	2.121.097.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	29.876.656.689
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120 V.2		-	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.056.463.318	10.973.521.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 V.3		12.185.266.136	7.321.853.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132 V.4		3.327.687.649	2.595.545.809
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		28.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136 V.5		6.009.488.628	2.316.492.737
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137 V.6		(1.965.979.095)	(1.260.370.910)
IV. Hàng tồn kho	140 V.7		10.866.788.946	1.417.895.227
1. Hàng tồn kho	141		10.866.788.946	1.417.895.227
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.567.672.568	2.900.864.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 V.8		216.298.088	18.926.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.351.374.480	2.881.937.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.607.146.940	32.703.669.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		550.000.000	550.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216 V.5		550.000.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		147.211.131	10.022.471.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.9		147.211.131	10.022.471.421
- Nguyên giá	222		17.430.652.980	37.234.573.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.283.441.849)	(27.212.101.581)
2. Tài sản cố định vô hình	227 V.10		-	-
- Nguyên giá	228		-	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230 V.11		28.873.401.158	20.635.304.261
- Nguyên giá	231		56.689.993.386	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27.816.592.228)	(16.142.450.921)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250 V.2		-	945.318.584
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(54.681.416)
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.534.651	550.575.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.8		36.534.651	550.575.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		94.126.332.260	85.993.704.722

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.681.023.459	17.959.398.861
I. Nợ ngắn hạn	310		21.807.751.659	16.333.237.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.12		8.581.080.025	4.603.421.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.13		7.486.448.400	1.815.051.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.14		182.742.148	206.359.190
4. Phải trả người lao động	314		668.970.204	669.521.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.15		64.366.799	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 V.16		324.135.689	3.596.824.207
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.17		291.258.398	1.050.783.439
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.18		1.457.881.147	1.678.690.001
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.750.868.849	2.712.586.693
II. Nợ dài hạn	330		873.271.800	1.626.161.386
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 V.16		-	974.289.586
2. Phải trả dài hạn khác	337 V.17		873.271.800	651.871.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.445.308.801	68.034.305.861
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.19		71.445.308.801	68.034.305.861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(63.500.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.900.000.000	8.900.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.608.808.801	29.134.305.861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.050.523.705	28.275.001.701
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.558.285.096	859.304.160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		94.126.332.260	85.993.704.722

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuỳ Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2025



Chữ tích HĐQT

Lưu Vũ Trường Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5.238.150.888	11.712.839.409	58.714.086.272	24.916.530.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.2	5.238.150.888	11.712.839.409	58.714.086.272	24.916.530.851
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.819.860.753	9.527.518.655	49.133.866.598	20.263.925.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.418.290.135	2.185.320.754	9.580.219.674	4.652.605.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	496.960.643	461.698.457	1.272.083.433	2.185.437.679
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(32.495.655)	23.633.116	216.431.228	172.271.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.928.947	23.633.116	206.945.628	104.471.733
8. Chi phí bán hàng	25	VII.6	434.488.610	390.295.000	1.372.790.246	955.772.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	1.426.867.323	1.661.505.624	4.901.870.262	4.857.001.281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		86.390.500	571.585.471	4.361.211.371	852.998.578
11. Thu nhập khác	31	VII.7	500.037	19.888.314	150.973.867	466.756.365
12. Chi phí khác	32	VII.8	15	2	32.817.903	184.246.194
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		500.022	19.888.312	118.155.964	282.510.171
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		86.890.522	591.473.783	4.479.367.335	1.135.508.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	35.259.198	118.294.757	921.082.239	276.204.589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		51.631.324	473.179.026	3.558.285.096	859.304.160
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	9	158	593	129

Người lập biểu

Kế toán trưởng

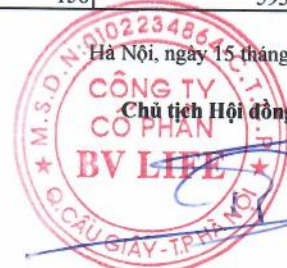
Nguyễn Thị Thùy Hương

Nguyễn Thị Thùy Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lưu Vũ Trường Dạm



CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.479.367.335	1.135.508.749
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.794.563.393	2.899.570.094
- Các khoản dự phòng	03		650.926.769	223.609.356
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		35.456.425	(52.483.511)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.178.867.783)	(2.115.590.137)
- Chi phí lãi vay	06		206.945.628	104.471.733
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.988.391.767	2.195.086.284
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.757.987.106)	(162.038.800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.448.893.719)	(1.159.347.878)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.836.622.229	(9.845.016.944)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		316.669.456	689.712.162
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(206.414.669)	(104.471.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(956.038.281)	(92.027.822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.500.000)	(232.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.273.150.323)	(8.710.784.731)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.400.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.518.920	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(30.500.000.000)	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.160.348.863	2.429.336.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.478.532.217)	30.429.336.855

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE
Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.857.090.217	3.107.260.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.077.899.071)	(2.178.463.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(220.808.854)	928.797.251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29.972.491.394)	22.647.349.375
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.997.754.157	9.297.921.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		2.997.725	52.483.511
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.028.260.488	31.997.754.157

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Vũ Trường Dạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Life.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0102234864 cấp lần đầu ngày 03/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 60.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2023, Công ty bị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 360/LĐT BXH-GP. Do đó, hoạt động kinh doanh của công ty không còn tập trung ở mảng đưa người lao động đi xuất khẩu mà tập trung ở mảng xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ các dự án xây dựng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 24 cán bộ nhân viên (Tại ngày 01/01/2024, Công ty có 18 cán bộ nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% (mười phần trăm) trong thời gian 15 năm, kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn năm), kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín năm) tiếp theo.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	1.936.557	89.491.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.026.323.931	2.031.606.081
Các khoản tương đương tiền (*)	-	29.876.656.689
	2.028.260.488	31.997.754.157

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vina-Mec HR (i)			1.000.000.000	(54.681.416)
	-	-	1.000.000.000	(54.681.416)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

- (i) Công ty đã chuyển nhượng hết phần vốn góp tại Công ty cổ phần Nhân lực và Thương mại Vina-mec HR

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty cổ phần nước sạch tây Hà Nội	2.052.893.028	-
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	1.330.827.291	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	1.825.520.000	-
Công ty cổ phần cơ điện và PCCC Đồng Tâm	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	3.427.025.700	2.668.118.870
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Udic - Công ty TNHH MTV	1.127.984.669	1.127.984.669
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-	721.079.093
Tổng công ty xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	1.573.824.208	1.879.222.595
Khách hàng khác	547.191.240	925.448.580
	12.185.266.136	7.321.853.807

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	1.767.903.900	-
Công ty TNHH thương mại thiết bị điện Thái Sơn Bắc	156.566.000	-
Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Bambo	165.647.383	320.995.602
Weichai Singapore Pte Ltd		406.808.500
Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật UTEC		398.922.810
Công ty cổ phần chiếu sáng M&M		383.998.054
Công ty CP công nghệ Smosa Việt Nam	93.689.278	836.168.840
Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc gia	110.000.000	
Công ty cổ phần cơ điện HAECO	937.165.464	
Người bán khác	96.715.624	248.652.003
	3.327.687.649	2.595.545.809

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	122.210.492	-	43.637.080	-
Ký cược, ký quỹ	4.913.030.662	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	882.697.896	-	243.122.667	-
BHXX phải trả	22.955.806	-	21.566.616	-
BHTN phải trả	8.166.374	-	8.166.374	-
Phải trả khác	-	-	-	-
Lãi tiền gửi	60.427.398	-	-	-
	6.009.488.628	-	2.316.492.737	-
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần BV Invest	428.500.000	-		
5.2. Dài hạn				
Các bên khác				
Ký cược, ký quỹ	550.000.000	-	550.000.000	-
	550.000.000	-	550.000.000	-

6. Nợ xấu

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
---------	------------------------	---------	------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn
thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả
năng thu hồi

Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	3.427.025.700	2.528.014.000	844.639.700	253.391.910
Xí nghiệp xây dựng số 3- tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC- Cty TNHH MTV	91.821.240	91.821.240	391.821.240	391.821.240
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	1.127.984.669	97.350.274	632.790.120	-
Công ty CP Phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium	11.800.000		11.800.000	
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000		24.533.000	
	4.683.164.609	2.717.185.514	1.905.584.060	645.213.150

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024 Giá gốc	Dự phòng	01/01/2024 Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	178.794.586	-	203.189.540	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	10.687.994.360	-	1.214.705.687	-
	10.866.788.946	-	1.417.895.227	-

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang:

	31/12/2024 Giá gốc	Dự phòng	01/01/2024 Giá gốc	Dự phòng
- Dự án Xây dựng cung thiếu nhi Hà Nội	1.904.866.101		496.368.119	
- Dự án Hoa Tiên	2.914.491.149			
- Dự án 90 đường Láng	5.742.145.405			
- Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	106.829.153			
- Dự án khác	19.662.552		718.337.568	
	10.687.994.360	-	1.214.705.687	-

8. Chi phí trả trước**Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ	63.660.694	18.926.902
Các khoản khác	152.637.394	

Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí môi giới xuất khẩu lao động và chi phí khác	36.534.651	550.575.293
	36.534.651	550.575.293

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đã mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thuê đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024			85.000.000	85.000.000
Mua trong kỳ				-
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(85.000.000)	(85.000.000)
Giảm khác				-
Số dư 31/12/2024	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	-		85.000.000	85.000.000
Khấu hao trong kỳ				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(85.000.000)	(85.000.000)
Giảm khác				-
Số dư 31/12/2024	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-	-

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11.1. Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	0	0	36.777.755.182	36.777.755.182
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	0	0	19.912.238.204	19.912.238.204
Giảm	0	0		-
Số dư 31/12/2024	0	0	56.689.993.386	56.689.993.386
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	0	0	16.142.450.921	16.142.450.921
Khấu hao trong kỳ	0	0	1.396.702.233	1.396.702.233
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	0	0	11.546.412.364	11.546.412.364
Giảm	0	0	(1.268.973.290)	(1.268.973.290)
Số dư 31/12/2024	0	0	27.816.592.228	27.816.592.228
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	0	0	20.635.304.261	20.635.304.261
Tại ngày 31/12/2024	0	0	28.873.401.158	28.873.401.158

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

12. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần điện nước và PCCC VINA2	1.591.101.204	-
Weichai Singapore Pte Ltd	2.943.475.200	
Công ty cổ phần Viwapico	2.011.841.623	
Công ty Cổ phần cáp điện và hệ thống LS-VINA	383.353.740	-
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng An Phát	369.380.683	-
Công ty TNHH Weichai Việt Nam	-	2.403.561.600
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	424.304.770	473.977.393
Công ty Cổ phần Vinagenset	48.526.320	348.526.320
Công ty cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000
Khách hàng khác	536226485	1.104.485.781
	8.581.080.025	4.603.421.094

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	11.000.000	11.000.000
Tổng công ty xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	-	1.225.171.147
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	-	578.880.000
Công ty TNHH điện tử Ánh Sao	2.015.968.000	
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt Hân	5.429.480.400	
Khách hàng khác	30.000.000	-
	7.486.448.400	1.815.051.147

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**14.1. Phải nộp**

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT đầu ra	-	4.827.103.638	4.827.103.638	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	765.909.849	765.909.849	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.593.911	921.082.239	956.038.281	148.549.953
Thuế thu nhập cá nhân	69.148.237	79.387.000	68.048.000	57.809.237
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.680.395	10.680.395	-
	182.742.148	6.604.163.121	6.627.780.163	206.359.190

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	530.959	
Chi phí khác	63.835.840	
	64.366.799	-

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
16.1. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	324.135.689	3.596.824.207
	324.135.689	3.596.824.207
16.2. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động		974.289.586

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

		-	974.289.586
17. Phải trả khác			
17.1. Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024	
Các bên khác			
Kinh phí công đoàn	136.197.780	115.747.780	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	13.466.150	13.466.150	
Phải trả khác	141.594.468	921.569.509	
+ Tiền lương nhận hộ người lao động ở nước ngoài	127.184.468	737.786.813	
+ Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho lao động làm việc ở nước ngoài	-	124.800.000	
+ Các khoản phải trả khác	14.410.000	58.982.696	
	291.258.398	1.050.783.439	
17.2. Dài hạn			
Các bên khác			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	873.271.800	651.871.800	
	873.271.800	651.871.800	

18. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Ngân hàng	1.457.881.147	6.857.090.217	7.077.899.071	1.678.690.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (1)	-	4.899.209.070	6.577.899.071	1.678.690.001
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây (2)	1.457.881.147	1.957.881.147	500.000.000	-
	1.457.881.147	6.857.090.217	7.077.899.071	1.678.690.001

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/2080442/HĐTD ngày 09/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (nay là Công ty CP BV Life) bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở L/C: 18.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh khác (trừ bảo lãnh thanh toán): 6.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày cấp hợp đồng tín dụng hạn mức;

- Lãi suất cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;

- Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê nhà - Quyền thuê toàn bộ tầng 6 thuộc Trung tâm thương mại Hà Đông và các phần diện tích được mô tả tại Phụ lục I của Hợp đồng thuê nhà được ký ngày 12/09/2008 giữa Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam với Công ty CP Nhân lực và Thương mại Vinaconex; Toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các tổ chức tín dụng; Toàn bộ hàng hóa, vật tư, nguyên vật liệu và các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 234780.24.827.883883.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty CP BV Life ký ngày 19/08/2024

- Hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, hạn mức L/C: 35.000.000.000. Hạn mức tín dụng khác (trừ bảo lãnh thanh toán): 30.000.000.000.

- Mục đích cấp tín dụng: phục vụ hoạt động kinh doanh cung cấp lắp đặt máy móc thiết bị và vật tư của khách hàng.

- Thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày ký kết đến ngày 02/08/2025. Số tiền, lãi suất và thời hạn cho vay chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp số 234782.24.827.883883.BD

+ Toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Bên thế chấp.

+ Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng.

+ Toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên TK số 3332288888 mở tại MB của Bên thế chấp.

19. Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFETầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2023	30.000.000.000	8.900.000.000	29019001701	67.919.001.701
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	859.304.160	859.304.160
Thù lao HĐQT	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư 31/12/2023	30.000.000.000	8.900.000.000	29.134.305.861	68.034.305.861
Số dư 01/01/2024	30.000.000.000	8.900.000.000	29.134.305.861	68.034.305.861
Tăng vốn trong kỳ	30.000.000.000			30.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	(63.500.000)	-	-	(63.500.000)
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	3.558.285.096	3.558.285.096
Tăng khác (*)				-
Giảm vốn trong kỳ				-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(83.782.156)	(83.782.156)
Giảm khác		(3.000.000.000)	(27.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư 31/12/2024	59.936.500.000	5.900.000.000	5.608.808.801	71.445.308.801

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ/ĐHĐCĐ-BVLIFE ngày 24/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	29.134.305.861	29.019.001.701
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	3.558.285.096	859.304.160
Tăng khác	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	27.083.782.156	744.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	83.782.156	-
Trả cổ tức	27.000.000.000	-
Giảm khác		
Thù lao HĐQT	-	744.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.608.808.801	29.134.305.861

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần BV Asset	-	-	24,71	7.414.000.000
Công ty Cổ phần TG Capital			24,00	7.200.000.000
Nguyễn Tiến Đạt	-	-	10,00	3.000.000.000
Thần Thế Hà	-	-	7,02	2.106.000.000
Cổ đông khác	100	60.000.000.000	34,27	10.280.000.000
	100	60.000.000.000	100	30.000.000.000

19.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	30.000.000.000

19.5. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

31/12/2024	01/01/2024
------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Quỹ đầu tư phát triển	5.900.000.000	8.900.000.000
-----------------------	---------------	---------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	4.666.715.106	7.197.926.338
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	48.243.781.447	13.786.695.423
Doanh thu cho thuê	5.439.407.901	3.931.909.090
Doanh thu khác	364.181.818	-
	58.714.086.272	24.916.530.851

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	1.882.784.277	6.530.862.016
Giá vốn bán và lắp đặt máy móc thiết bị	45.709.263.008	12.571.167.573
Giá vốn cho thuê	1.541.819.313	1.161.895.519
	49.133.866.598	20.263.925.108

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.160.348.863	2.115.590.137
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	111.734.570	17.364.031
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		52.483.511
	1.272.083.433	2.185.437.679

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền vay	206.945.628	104.471.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	28.710.591	13.118.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	35.456.425	
Dự phòng tổn thất đầu tư	(54.681.416)	54.681.416
	216.431.228	172.271.343

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.342.174.136	901.472.220
Chi phí khác bằng tiền	30.616.110	54.300.000
	1.372.790.246	955.772.220
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.250.851.500	2.165.337.912
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.885.202	1.022.111.254
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	7.705.062	3.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi phí dự phòng	705.608.185	168.927.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.012.754	1.497.624.175
Chi phí bằng tiền khác	72.127.059	
Các khoản khác	4.680.500	
	4.901.870.262	4.857.001.281
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.518.920	-
<i>Thu</i>	18.518.920	-
<i>Chi</i>		
Tiền phạt hợp đồng	108.600.000	
Các khoản khác	23.854.947	466.756.365
	150.973.867	466.756.365
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Các khoản bị phạt	32.817.828	137.877.234
Các khoản khác	75	46.368.960
	32.817.903	184.246.194
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.479.367.335	1.135.508.749
Các khoản điều chỉnh tăng (+)	151.498.403	245.514.194
Khoản chi không hợp lệ	4.680.575	107.636.960
Các khoản phạt	32.817.828	137.877.234
Các khoản phạt		
Khoản chi không được trừ	114.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm (-)	25.454.545	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.605.411.193	1.381.022.943
Chuyển lỗ năm trước		
Thu nhập tính thuế	4.605.411.193	1.381.022.943
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	921.082.239	276.204.589
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	921.082.239	276.204.589
9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.558.285.096	859.304.160
Các khoản điều chỉnh	-	(83.782.156)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(83.782.156)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.558.285.096	775.522.004
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
	593	129

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2024, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 và thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 286 đồng/cổ phiếu xuống 259 đồng/cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Số liệu báo cáo năm trước	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	859.304.160	859.304.160
Các khoản điều chỉnh	-	(83.782.156)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(83.782.156)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	859.304.160	775.522.004
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	6.000.000
	286	129

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần BV Asset	Cổ đông lớn (từ 01/01/2024 đến 19/06/2024)
Công ty Cổ phần TG Capital	Cổ đông lớn (từ 01/01/2024 đến 03/10/2024)
Công ty cổ phần BV Invest	Công ty cùng Công ty mẹ với Cổ đông lớn
Thành viên HĐQT, Ban giám đốc	Quản lý chủ chốt

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Công ty cổ phần BV Asset		
Mua hàng hoá dịch vụ	30.931.645	
Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	21.858.006	
Công ty cổ phần BV Invest		
Bán hàng hóa dịch vụ	18.448.883.249	
Thu tiền bán hàng hóa dịch vụ	18.020.383.249	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch HĐQT	24.000.000
Thần Thế Hà	TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/8/2024)	8.000.000
Huỳnh Thế Trung	TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/8/2024)	8.000.000
Trịnh Đức Mạnh	TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/8/2024)	8.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đặng Ngọc Phần	TV HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/8/2024)	4.000.000	
Thân Thế Sơn Ngọc	TV HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/8/2024)	4.000.000	
Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	257.790.000	55.000.000
Nguyễn Thị Thuý Thiệp	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/8/2024)	215.494.000	142.378.000
Vũ Thị Hà	Trưởng ban	18.000.000	
Phạm Thị Quỳnh Như	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	4.000.000	
Phùng Thị Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	8.000.000	
Vũ Tuấn Hưng	Thành viên	12.000.000	
Tổng cộng		571.284.000	197.378.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị và Doanh thu cho thuê.

Phụ lục số 02**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thuyết minh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được mang từ báo cáo riêng của Công ty và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh để sửa chữa những sai sót của năm trước.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.419.972.151	(369.188.712)	1.050.783.439
LSNT chưa phân phối	421	28.765.117.149	369.188.712	29.134.305.861

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Thuý Hương

Nguyễn Thị Thuý Hương

Luu Vũ Trường Đạm